**Phụ lục I**

**Sửa đổi, bổ sung nguyên tắc bồi thường theo Điều 103, điểm c Điều 108 Luật đất đai năm 2024**

*(Kèm theo Báo cáo đề xuất phương án xây dựng Dự thảo quyết định)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Dự thảo Quy định (Khoản)** | **Quyết định 02/2024/QĐ-UBND** | **Dự thảo mới** | **Ghi chú** |
| Khoản 1 Điều 2 | 1. Chỉ bồi thường cho cây trồng, vật nuôi là tài sản hợp pháp của chủ sở hữu, được tạo lập trước khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Riêng đối với cây cảnh không trồng trực tiếp trên đất không được bồi thường, chỉ hỗ trợ chi phí di chuyển; đối với cây cảnh trồng trực tiếp trên đất thì được xem xét bồi thường, hỗ trợ. | 1. Chỉ bồi thường cho cây trồng, vật nuôi **là thủy sản và vật nuôi khác mà không thể di chuyển** được là tài sản hợp pháp của chủ sở hữu, được tạo lập trước thời điểm thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. **Trường hợp cây trồng trồng không đúng quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật, mật độ tính toán, thực hiện bồi thường theo quy định tại Khoản 2, khoản 3 điều 3 quy định này.** Riêng đối với cây cảnh không trồng trực tiếp trên đất không được bồi thường, chỉ hỗ trợ chi phí di chuyển; đối với cây cảnh trồng trực tiếp trên đất thì được xem xét bồi thường, hỗ trợ. |  |
| Khoản 2, Điều 2 | 2. Số lượng cây trồng, vật nuôi được xác định trên nguyên tắc thống kê thực tế số lượng cây trồng, vật nuôi trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm tổ chức kiểm đếm, nhưng không vượt quá mật độ quy định tại Quy định này. | 2. Việc bồi thường, hỗ trợ trên nguyên tắc thống kê thực tế số lượng cây, diện tích cây trồng, diện tích có nuôi trồng thủy sản, số lượng, sản lượng vật nuôi trên diện tích đất |  |
| Khoản 4 Điều 2 | 4. Không bồi thường đối với các trường hợp cố tình nuôi, trồng trên đất đã có Thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  5. Không xem xét bồi thường đối với việc tự ý trồng các loài cây lâm nghiệp, cây ăn quả và cây lâu năm, cây cảnh trên đất lúa nước. Trong những trường hợp cụ thể có thể xem xét hỗ trợ chi phí di chuyển thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng lập phương án trình thẩm định và phê duyệt theo phân cấp về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, nhưng chi phí di chuyển tối đa không quá 10% tổng giá trị được bồi thường, hỗ trợ theo quy định. | 4. Không bồi thường đối với các trường hợp cố tình nuôi, trồng trên đất đã có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Tự ý trồng các loài cây lâm nghiệp, cây ăn quả và cây lâu năm, cây cảnh trên đất lúa nước. | Việc Tự ý trồng các loài cây lâm nghiệp, cây ăn quả và cây lâu năm, cây cảnh trên đất lúa nước là vi phạm quy định tại điều 121, luật đất đai năm 2024 về chuyển mục đích sử dụng đất. Không thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ đối với các hành vi trái quy định pháp luật. |
| Khoản 5 Điều 2 | 6. Không xem xét bồi thường đối với các loại cây trồng, vật nuôi được nuôi, trồng trên đất hành lang bảo vệ an toàn của các loại công trình đã được Nhà nước thu hồi đất. Riêng đối với các trường hợp cây trồng, vật nuôi được nuôi, trồng trên đất hành lang bảo vệ an toàn của các công trình công cộng, quốc phòng, an ninh có hành lang bảo vệ an toàn mà khi xây dựng Nhà nước không thu hồi diện tích đất này thì được xem xét bồi thường. | 5. Không xem xét bồi thường đối với các loại cây trồng, vật nuôi được nuôi, trồng trên đất hành lang bảo vệ an toàn của các loại công trình đã được Nhà nước thu hồi đất. Riêng đối với các trường hợp cây trồng, vật nuôi được nuôi, trồng trên đất hành lang bảo vệ an toàn của các công trình công cộng, quốc phòng, an ninh có hành lang bảo vệ an toàn mà khi xây dựng Nhà nước không thu hồi diện tích đất này thì **được bồi thường**. | Bỏ từ “xem xét” |
| Khoản 6, Điều 2 |  | 6. Trong trường hợp giá trên thị trường tăng hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá bồi thường hỗ trợ tại quy định này tại thời điểm thu hồi đất, thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có văn bản báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh đơn giá bồi thường, hỗ trợ cho phù hợp. | Khoản 6 Điều 103 quy định: *“… phải xem xét điều chỉnh khi có biến động để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất*”. Hiện nay, theo quy định của Luật giá, không quy định cụ thể mức điều chỉnh giá khi có sự biến động giá cả thị trường là bao nhiêu, tuy nhiên để thuận lowijt trong công tác thực hiện, việc quy định mức biến động giá để xem xét điều chỉnh là cần thiết; trên cơ sở kế thừa quy định tại Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND đề xuất mức biến động giá là 20%. (Tương tự nội dung này đang có văn bản xin ý kiến các bộ liên quan) |
| Khoản 3, điều 8 | **Khoản 3, điều 7: “**Trường hợp trồng xen kẽ giữa cây lâu năm với cây hàng năm (gồm các cây: sắn, khoai lang, ngô, lúa, mạ, các loại khoai khác, rau xanh các loại, đỗ tương, đỗ xanh, thuốc lá, thuốc lào, thạch đen, vừng, lạc, mía):  a) Cây lâu năm được tính bồi thường 100% giá trị cây trồng đó.  b) Cây hàng năm trồng xen kẽ: tính giá trị bồi thường bằng 60% giá trị của cây trồng đó trong bảng đơn giá.» | Khoản 3, điều 8: “3. Trường hợp trồng xen kẽ giữa cây lâu năm với cây hàng năm, cây dược liệu:  a) Cây lâu năm được tính bồi thường theo quy định tại khoản 1, khoản 2 điều 3 quy định này.  b) Cây hàng năm trồng xen kẽ: tính giá trị bồi thường bằng 60% giá trị của cây trồng đó trong bảng đơn giá theo quy định tại tại khoản 1, khoản 2 điều 3 quy định này.» |  |
| Khoản 6, điều 8 | **Khoản 6, điều 7: *“****6. Đối với các loại cây mọc tự nhiên (cây không nằm trong vùng đất quy hoạch rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt) nhưng có sự chăm sóc, bảo vệ thì tính bồi thường bằng 50% đơn giá cây cùng loại, cùng nhóm hoặc có giá trị tương đương.»* | 6. Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ bằng 50% đơn giá cây cùng loại, cùng nhóm hoặc có giá trị tương đương. | Thực hiện theo quy định tại khoản 3, điều 103, tuy nhiên qua rà soát, hiện nay Bộ Nông nghiệp và PTNT chưa có quy định mức phân chia hỗ trợ cho người trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ là bao nhiêu. Trên cơ sở kế thừa tỷ lệ bồi thường tại khoản 6, điều 7, quyết định số 02/2024/QĐ-UBND để đề xuất quy định. |
| Khoản 2, điều 9 | **Khoản 2, điều 8:** *“2. Trường hợp các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.*  *Đối với các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.”* | 2. Trường hợp các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.  Đối với các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này. **Riêng đối với các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được tạm tính theo quy định pháp luật, đã thực hiện tạm ứng cho người có đất bị thu hồi trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì được áp dụng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư có lợi hơn cho người có đất bị thu hồi.** | Bổ sung điều khoản để tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong công tác bồi thường đối với những dự án đã tạm ứng cho dân có mức chênh lệch mức bồi thường để đẩy nhanh tiến độ trong thời điểm từ ngày 1/8/2024 đến khi ban hành quyết định. |

**Phụ lục II**

**Điều chỉnh và bổ sung mật độ một số loại cây trồng theo quy chuẩn kỹ thuật và quy định đơn giá**

*(Kèm theo Báo cáo đề xuất phương án xây dựng Dự thảo quyết định)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại cây** | **Mật độ tại**  **QĐ 02/2024/QĐ-UBND** | **Đề Xuất** | **Ghi Chú** |
| **I.** | **Bỏ quy định mật độ** |  |  |  |
| 1 | Gừng, Riềng, Sả, Nghệ | 2.200 khóm | Không quy định mật độ thực hiện quy định đền bù theo m2 | QĐ 14/2024/QĐ-UBND ngày 6/5/2024: Gừng: 1.300 kg  Nghệ: 50.000 củ  (4.000 kg) |
| **II** | **Điều chỉnh quy định mật độ so với tiêu chuẩn kỹ thuật** | | | |
| 1 | Bưởi | 500 cây | 400 cây | QĐ 14/2024/QĐ-UBND ngày 6/5/2024: 400 cây |
| 2 | Cam, quýt | 1.200 cây | 625 cây | QĐ 14/2024/QĐ-UBND ngày 6/5/2024: 625 cây |
| 3 | Thanh long | 1.100 khóm | 1.200 trụ  (1 trụ 4-5 hom) | QĐ 14/2024/QĐ-UBND ngày 6/5/2024: 5.555 hom, 1.200 trụ |
| 4 | Đào ăn quả | 600 cây | 500 cây | QĐ 14/2024/QĐ-UBND ngày 6/5/2024: 500 cây |
| 5 | Mận | 500 cây | 400 cây | QĐ 14/2024/QĐ-UBND ngày 6/5/2024: 400 cây |
| 6 | Lê | 600 cây | 400 cây | QĐ 14/2024/QĐ-UBND ngày 6/5/2024: 400 cây |
| 7 | Dứa | 50.000 hom | 60.000 hom | QĐ 14/2024/QĐ-UBND ngày 6/5/2024: 60.000 hom |
| 8 | Táo | 500 cây | 600 cây | QĐ 14/2024/QĐ-UBND ngày 6/5/2024: 600 cây |
| 9 | Quế | 4.000 | 4.444 | - Quyết định số 14/QĐ-BNN-TCLN ngày 05/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT: trồng tập trung thuần loài "Đối với trồng quế để khai thác tỉa thưa trồng trên điều kiện lập địa tốt 3.333-4.444 cây/ha;…"  - QĐ số 14/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh: trồng Quế thâm canh "4.444 cây/ha" |
| 10 | Keo | 3.000 | 2.000 | - Quyết định số 2962/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/7/2019 của Bộ NN&PTNT: "Mật độ: rừng trồng Keo tai tượng cung cấp gỗ nhỏ mật độ hiện tại từ 1000 đến 2000 cây/ha"  - QĐ số 14/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh: 1.660 cây/ha  - Hướng dẫn 02/HD-SNN ngày 09/2/2022: 2.000 cây/ha |
| 11 | Lát hoa | 800 | 1.000 | - Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024: 1.000 cây/ha  - Hướng dẫn 02/HD-SNN ngày 09/2/2022: mật độ 1.100 cây/ha  - Hướng dẫn 07/HD-SNN ngày 10/6/2022: mật độ 1.000-1.100 cây/ha |
| 12 | Xoan | 3.000 | 1.650 | Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022: 1650 cây/ha |
| 13 | Mắc ca | 278 | 280 | Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024: 280 cây/ha |
| 14 | Trẩu, Sở | 1.100 | 2.000 | Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024: 2.000 cây/ha |
| 15 | Ba ba | 1 con/m2 | 2 con/m2 | Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024: 2 con/m2 |
| **III** | **Bổ sung mật độ một số loại cây trồng mới chưa quy định** | | | |  |
| 1 | Đào Cảnh | - | 5.500 cây | Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024: 5.500 cây |
| 2 | Chanh rừng, dẻ | - | 500 cây | Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024: 500 cây |
| 3 | Chanh leo | - | 1.300 cây | Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024: 1.300 cây |
| 4 | Chùm ngây | - | 1.670 cây |  |
| 5 | Cát sâm | - | 5.000 cây | Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024: 5.000 cây |
| 6 | Cây chè hoa vàng |  | 2.500 cây | Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024: 2.500 cây |
| 7 | Cây hoa hòe |  | 700 cây |  |
| 8 | Ba Kích |  | 2.000 cây | Hướng dẫn số 07/HD-SNN ngày 23/5/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 9 | Hoàng đàn, Hông, lim xẹt |  | 1,100 | - Tài liệu Nghiên cứu bảo tồn và phát triển cây Hoàng đàn Hữu Liên (Cupressus tonkinensis Silba. J.) ở một số tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam- Viện KHLN Việt Nam- mật độ 1.100 cây-ha;  - Hướng dẫn kỹ thuật trồng cây Hông, Viện Khoa học Lâm nghiệp. |
| 10 | Đinh |  | 600 | - Hướng dẫn 07/HD-SNN ngày 10/6/2022 của Sở NN&PTNT:mật độ 500-600 cây/ha - Hướng dẫn 02/HD-SNN ngày 09/2/2022 sở NN&PTNT: mật độ 600 cây/ha |
| 11 | Lim xanh |  | 600 | - Hướng dẫn 07/HD-SNN ngày 10/6/2022 của Sở NN&PTNT: mật độ 500-600 cây/ha - Hướng dẫn 02/HD-SNN của Sở NN&PTNT ngày 09/2/2022: mật độ 600 cây/ha |
| 12 | Sến |  | 500 | Tài liệu kỹ thuật ĐH Lâm nghiệo; mật độ < = 500 cây/ha |
| 13 | Nghiến |  | 500 | - Hướng dẫn 07/HD-SNN ngày 10/6/2022 của Sở NN&PTNT: mật độ 200- 500 cây/ha;  - Hướng dẫn 02/HD-SNN ngày 09/2/2022 sở NN&PTNT: mật độ 500 cây/ha |
| 14 | Trai Lý |  | 660 | Tài liệu Nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật gây trồng trai lý, vù hương và sưa nhằm Phục hồi các trạng thái rừng nghèo kiệt tại tây bắc- Viện KHLN Việt Nam- mật độ 660 cây/ha |
| 15 | Long não |  | 350 | - Hướng dẫn 07/HD-SNN ngày 10/6/2022 của Sở NN&PTNT: mật độ 350 cây/ha; - Tài liệu kỹ thuật Viện lâm nghiệp và phát triển bền vững; mật độ 350 cây/ha |
| 16 | Cây Xà cừ |  | 555 | - Tài liệu kỹ thuật tỉnh Thái nguyên; mật độ 555 cây/ha - Tài liệu kỹ thuật trung tâm khuyến nông tỉnh quảng Nam; mật độ 425-500 cây/ha |
| 17 | Vối thuốc |  | 800 | - Tài liệu Nghiên cứu phát triển 2 loài Vối thuốc (Schima wallichii Choisy và Schima superba Gardn. et Champ) của Bộ KHCN; mật độ tốt nhất 800 cây/ha |
| 18 |  |  | Đối với các loài cây trồng để tạo bóng mát, cây cảnh và các loài cây như: Thị, Thìu lịu, Tai chua, bồ quân, Quéo, Trừng gà, Cóc chủ yếu trồng phân tán nên chưa có quy định về mật độ trồng. |  |

**Phụ lục III**

**Sửa đổi quy định mật độ tại khoản 2, khoản 3, điều 3**

*(Kèm theo Báo cáo đề xuất phương án xây dựng Dự thảo quyết định)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Dự thảo Quy định (Khoản)** | **Quyết định 02/2024/QĐ-UBND** | **Dự thảo mới** | **Ghi chú** |
| Khoản 2  Điều 3 | Đối với các khu nuôi, trồng chuyên canh hoặc đại trà thì căn cứ bảng mật độ quy định tại khoản 1 Điều này để tính toán phương án bồi thường.  Trường hợp nuôi, trồng vượt quá mật độ quy định thì số lượng cây trồng, vật nuôi vượt quá mật độ quy định đó được hỗ trợ theo nguyên tắc sau:  a) Số lượng cây trồng, vật nuôi được hỗ trợ theo thực tế kiểm đếm nhưng tối đa không vượt quá 50% mật độ cây trồng, vật nuôi quy định.  b) Mức giá hỗ trợ bằng 50% theo đơn giá của từng loại cây trồng, vật nuôi quy định. | Đối với các khu nuôi, trồng chuyên canh hoặc thuần loài (chỉ có 1 loại cây trồng, vật nuôi) thì việc xác định mật độ theo nguyên tắc sau:  a) Trường hợp mật độ cây trồng, vật nuôi thấp hơn mật độ theo quy định tại khoản 1 Điều này thì tính bồi thường theo mật độ thực tế tại thời điểm kiểm đếm.  b) Trường hợp mật độ cây trồng, vật nuôi vượt mật độ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Số lượng cây trồng, vật nuôi nằm trong giới hạn mật độ cho phép thì được bồi thường 100% giá trị theo bảng đơn giá quy định tại Điều 5, Điều 6 của Quy định này.  - Đối với số lượng cây trồng, vật nuôi vượt mật độ được canh tác, nuôi trồng trước thời điểm ngày 01/8/2024 thì số lượng cây trồng, vật nuôi vượt quá mật độ quy định đó được hỗ trợ theo nguyên tắc sau:  + Số lượng cây trồng, vật nuôi được hỗ trợ theo thực tế kiểm đếm nhưng tối đa không vượt quá 50% mật độ cây trồng, vật nuôi quy định.  + Mức giá hỗ trợ bằng 50% theo đơn giá của từng loại cây trồng, vật nuôi quy định.  - Đối với số lượng cây trồng, vật nuôi vượt mật độ được canh tác, nuôi trồng từ ngày 01/8/2024 thì số lượng cây trồng, vật nuôi vượt quá mật độ quy định không được hỗ trợ. |  |
| Khoản 3, Điều 3 | Đối với cây trồng đơn lẻ hoặc trồng xen kẽ nhiều loại cây thì việc xác định mật độ theo nguyên tắc sau:  a) Trường hợp tổng số cây trong diện bồi thường sau khi quy diện tích mà không vượt mật độ quy chuẩn quy định tại điểm 1 thì bồi thường theo thực tế kiểm đếm.  b) Trường hợp tổng số cây trong diện bồi thường sau khi quy diện tích mà vượt mật độ quy định thì lựa chọn cây có đơn giá từ cao đến thấp để tính mật độ quy chuẩn. Giá trị bồi thường được xác định theo nguyên tắc:  - Số lượng cây sau quy diện tích nằm trong giới hạn mật độ cho phép thì được bồi thường 100% giá trị theo bảng đơn giá quy định tại Điều 5, Điều 6 của Quy định này.  - Số lượng cây sau khi quy diện tích nằm ngoài giới hạn mật độ cho phép thì được hỗ trợ bồi thường bằng 30% giá trị đơn giá của loại cây trồng đó quy định tại Điều 5, Điều 6 của Quy định này. | Đối với cây trồng đơn lẻ hoặc trồng xen kẽ nhiều loại cây thì việc xác định mật độ theo nguyên tắc sau:  a) Trường hợp tổng số cây trong diện bồi thường sau khi quy diện tích mà không vượt mật độ quy chuẩn quy định tại khoản 1 điều này thì bồi thường theo thực tế kiểm đếm.  b) Trường hợp tổng số cây trong diện bồi thường sau khi quy diện tích mà vượt mật độ quy định thì lựa chọn cây có đơn giá từ cao đến thấp để tính mật độ quy chuẩn. Số lượng cây sau quy diện tích nằm trong giới hạn mật độ cho phép thì được bồi thường 100% giá trị theo bảng đơn giá quy định tại Điều 5, Điều 6 của Quy định này.  - Số lượng cây sau khi quy diện tích nằm ngoài giới hạn mật độ cho phép, được canh tác, nuôi trồng trước thời điểm ngày 01/8/2024 thì được hỗ trợ bồi thường bằng 30% giá trị đơn giá của loại cây trồng đó quy định tại Điều 5, Điều 6 của Quy định này.  - Số lượng cây sau khi quy diện tích nằm ngoài giới hạn mật độ cho phép, được canh tác, nuôi trồng từ ngày 01/8/2024 thì số lượng cây trồng, vật nuôi vượt quá mật độ quy định không được hỗ trợ. |  |

**Phụ lục IV**

**Điều chỉnh xây dựng và giải trình đơn giá cây trồng lâu năm cho thu hoạch nhiều lần**

*(Kèm theo Báo cáo đề xuất phương án xây dựng Dự thảo quyết định)*

**Phương pháp tính đơn giá:**

Đối với cây lâu năm cho thu hoạch nhiều lần trong thời kỳ kiến thiết, mức bồi thường bằng chi phí đầu tư về giống, vật tư (phân bón, thuốc BVTV, …) đã đầu tư, chăm sóc.

Đối với cây lâu năm cho thu hoạch nhiều lần đang trong thời kỳ thu hoạch, mức bồi thường được tính theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây (toàn bộ chi phí về giống, vật tư (phân bón, thuốc BVTV, …) đã đầu tư, chăm sóc + giá trị sản lượng của cây trồng đến thời điểm thu hồi đất) cộng với chi phí tái đầu tư trồng lại loại cây trồng đó tới thời điểm bắt đầu cho thu hoạch. Trong đó, chi phí tái đầu tư trồng lại từng loại cây trồng tới thời điểm bắt đầu cho thu hoạch là mức đơn giá trước liền kề mức đường kính cây bắt đầu cho thu hoạch.

1. **Đơn giá cụ thể:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***III*** | ***Cây ăn quả*** |  | **Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND** | **Chi phí tái đầu tư trồng lại loại cây trồng đó tới thời điểm bắt đầu cho thu hoạch** | **Dự thảo Quy định** |
| ***1*** | ***Cây Nhãn, Vải*** |  |  |  |  |
|  | - Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm | Cây | 64.000 |  | 64.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm. | Cây | 156.000 |  | 156.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm | Cây | 635.000 | 156.000 | 791.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm | Cây | 1.100.000 | 156.000 | 1.256.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm | Cây | 1.394.000 | 156.000 | 1.550.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 20 đến 30 cm | Cây | 1.756.000 | 156.000 | 1.912.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 30 cm | Cây | 2.199.000 | 156.000 | 2.355.000 |
| ***2*** | ***Cây Hồng, Hồng xiêm, Xoài, Bơ*** |  |  |  |  |
| ***2.1*** | ***Cây Hồng*** |  |  |  |  |
|  | - Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm | Cây | 71.000 |  | 71.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm. | Cây | 161.000 |  | 161.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm | Cây | 681.000 | 161.000 | 842,000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm | Cây | 1.248.000 | 161.000 | 1.409.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm | Cây | 1.745.000 | 161.000 | 1.906.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 20 cm | Cây | 2.198.000 | 161.000 | 2.359.000 |
| ***2.2*** | ***Cây Hồng Xiêm, Xoài, Bơ*** |  |  |  |  |
|  | - Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm | Cây | 59.000 |  | 59.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm. | Cây | 134.000 |  | 134.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm | Cây | 567.000 | 134.000 | 701.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm | Cây | 1.040.000 | 134.000 | 1.174.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm | Cây | 1.454.000 | 134.000 | 1.588.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 20 cm | Cây | 1.832.000 | 134.000 | 1.966.000 |
| ***3*** | ***Cây Cam, Quýt, Na, Chanh, Quất, Chanh rừng*** |  |  |  |  |
| ***3.1*** | ***Cây Cam, Quýt, Na*** |  |  |  |  |
|  | - Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm | Cây | 61.000 |  | 61.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm | Cây | 171.000 |  | 171.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc >5 đến 7cm | Cây | 480.000 | 171.000 | 651.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 7 đến 10 cm | Cây | 940.000 | 171.000 | 1.111.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 10 cm | Cây | 1.383.000 | 171.000 | 1.554.000 |
| ***3.2*** | ***Cây Chanh ta, Quất, Chanh rừng*** |  |  |  |  |
|  | - Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm | Cây | 51.000 |  | 51.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm | Cây | 142.000 |  | 142.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc >5 đến 7cm | Cây | 400.000 | 142.000 | 542.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 7 đến 10 cm | Cây | 783.000 | 142.000 | 925.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 10 cm | Cây | 1.352.000 | 142.000 | 1.494.000 |
| ***4*** | ***Cây Lê, Mác mật, Quất hồng bì*** |  |  |  |  |
|  | - Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm | Cây | 53.000 |  | 53.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm. | Cây | 129.000 |  | 129.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm | Cây | 203.000 | 129.000 | 332.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm | Cây | 577.000 | 129.000 | 706.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm | Cây | 867.000 | 129.000 | 996.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 20cm | Cây | 1.152.000 | 129.000 | 1.281.000 |
| ***5*** | ***Cây Mít.*** |  |  |  |  |
|  | - Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm | Cây | 53.000 |  | 53.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm. | Cây | 112.000 |  | 112.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm | Cây | 350.000 | 112.000 | 462.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm | Cây | 515.000 | 112.000 | 627.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm | Cây | 788.000 | 112.000 | 900.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 20 đến 25 cm | Cây | 1.045.000 | 112.000 | 1.157.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 25 cm | Cây | 1.149.000 | 112.000 | 1.261.000 |
| ***6*** | ***Cây Quéo, Muỗng, Khế, Dọc, Trứng gà, Cóc.*** |  |  |  |  |
|  | - Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm | Cây | 30.000 |  | 30.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm. | Cây | 113.000 |  | 113.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm | Cây | 447.000 | 113.000 | 560.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm | Cây | 636.000 | 113.000 | 749.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 25 cm | Cây | 922.000 | 113.000 | 1.035.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 25 cm | Cây | 1.149.000 | 113.000 | 1.262.000 |
| ***7*** | ***Cây Táo, Mận, Mơ, Đào ăn quả, Đào cảnh, Bưởi.*** |  |  |  |  |
| ***7.1*** | ***Cây Táo, Mận, Bưởi*** |  |  |  |  |
|  | - Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm | Cây | 66.000 |  | 66.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm | Cây | 182.000 |  | 182.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm | Cây | 499.000 | 182.000 | 681.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm | Cây | 922.000 | 182.000 | 1.104.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 15 cm | Cây | 1.006.000 | 182.000 | 1.188.000 |
| ***7.2*** | ***Cây Mơ, Đào ăn quả, Đào cảnh*** |  |  |  |  |
|  | - Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm | Cây | 55.000 |  | 55.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm | Cây | 152.000 |  | 152.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm | Cây | 416.000 | 152.000 | 568.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm | Cây | 768.000 | 152.000 | 920.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 15 cm | Cây | 838.000 | 152.000 | 990.000 |
| ***8*** | ***Cây Cau lấy quả, Dừa lấy quả*** |  |  |  |  |
|  | - Mới trồng, chiều cao cây <50cm | Cây | 33.000 |  | 33.000 |
|  | - Cây trồng chiều cao >50 cm đến 100cm, chưa cho hái quả | Cây | 86.000 |  | 86.000 |
|  | - Cây trồng chiều cao > 100cm, chưa cho hái quả | Cây | 120.000 |  | 120.000 |
|  | - Cây đang có quả | Cây | 232.000 | 120.000 | 352.000 |
| ***9*** | ***Cây ổi, Nhót, Gioi, Bồ quân, Dâu da, Thìu lịu, Tai chua, Dâu ăn quả, Thị, Phật thủ, Me*** |  |  |  |  |
| ***9.1*** | ***Cây ổi*** |  |  |  |  |
|  | - Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm | Cây | 40.000 |  | 40.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm. | Cây | 107.000 |  | 107.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm | Cây | 146.000 | 107.000 | 253.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm | Cây | 215.000 | 107.000 | 322.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 15 cm | Cây | 293.000 | 107.000 | 400.000 |
| ***9.2*** | ***Cây Nhót, Gioi, Bồ quân, Dâu da, Thìu lịu, Tai chua, Dâu ăn quả, Thị, Phật thủ, Me*** |  |  |  |  |
|  | - Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm | Cây | 33.000 |  | 33.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm. | Cây | 89.000 |  | 89.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm | Cây | 122.000 | 89.000 | 211.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm | Cây | 179.000 | 89.000 | 268.000 |
|  | - Cây trồng đường kính gốc > 15 cm | Cây | 244.000 | 89.000 | 333.000 |
| ***10*** | ***Cây Nho, Thanh Long (Nho đơn vị tính là cây; Thanh long đơn vị tính là khóm)*** |  |  |  |  |
|  | - Mới trồng, chiều dài thân chính ≤ 200cm | Cây; khóm | 51.000 |  | 51.000 |
|  | - Thân chính dài trên 200 cm, chưa có quả | Cây; khóm | 175.000 |  | 175.000 |
|  | - Cây đang cho quả | Cây; khóm | 349.000 | 175.000 | 524.000 |
| ***11*** | ***Cây Đu đủ*** |  |  |  |  |
|  | - Mới trồng, chưa có quả | Cây | 18.000 |  | 18.000 |
|  | - Đang có quả | Cây | 234.000 | 18.000 | 252.000 |
|  | - Cây trồng đã thu hái quả | Cây | 150.000 |  | 150.000 |
| ***12*** | ***Chuối tiêu, Chuối tây*** |  |  |  |  |
|  | - Mới trồng đến dưới 1 năm | Cây | 16.000 |  | 16.000 |
|  | - Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa | Cây | 27.000 |  | 27.000 |
|  | - Đang ra hoa, có quả | Cây | 103.000 | 27.000 | 130.000 |
|  | - Đã chặt buồng có cây con mọc xung quanh (kiểm đếm bồi thường theo số lượng cây con thực tế mọc xung quanh) | Cây | 12.000 |  | 12.000 |
| ***13*** | ***Các loại chuối khác (chuối hột, chuối lá…)*** |  |  |  |  |
|  | - Mới trồng đến dưới 1 năm | Cây | 11.000 |  | 11.000 |
|  | - Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa | Cây | 18.000 |  | 18.000 |
|  | - Đang ra hoa, có quả | Cây | 59.000 | 18.000 | 77.000 |
|  | - Đã chặt buồng có cây con mọc xung quanh (kiểm đếm bồi thường theo số lượng cây con thực tế mọc xung quanh) | Cây | 7.000 |  | 7.000 |
| ***3*** | ***Cây Cà phê*** |  |  |  |  |
|  | - Mới trồng, đường kính gốc <2cm | Cây | 4.000 |  | 4.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 2cm đến 5 cm | Cây | 16.000 |  | 16.000 |
|  | - Đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm | Cây | 105.000 | 16.000 | 121.000 |
|  | - Đường kính gốc > 10 cm | Cây | 157.500 | 16.000 | 173.500 |
| ***4*** | ***Cây Chè*** |  |  |  |  |
| ***4.1*** | ***Cây Chè trồng phân tán*** |  |  |  |  |
|  | - Mới trồng đến dưới 1 năm | Cây | 2.650 |  | 2.650 |
|  | - Trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm chưa cho thu hoạch (thời kỳ chăm sóc) | Cây | 10.500 |  | 10.500 |
|  | - Trồng từ 3 năm trở lên và đã cho thu hoạch từ 1-5 năm | Cây | 83.000 | 10.500 | 93.500 |
|  | - Cho thu hoạch trên 5 năm | Cây | 105.000 | 10.500 | 115.500 |
| ***4.2*** | ***Cây Chè trồng chuyên canh thành luống dài*** |  |  |  |  |
|  | - Mới trồng đến dưới 1 năm | m dài/luống | 10.500 |  | 10.500 |
|  | - Trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm chưa cho thu hoạch (thời kỳ chăm sóc) | m dài/luống | 21.000 |  | 21.000 |
|  | - Trồng từ 3 năm trở lên và đã cho thu hoạch từ 1-5 năm | m dài/luống | 31.500 | 21.000 | 52.500 |
|  | - Cho thu hoạch trên 5 năm | m dài/luống | 37.000 | 21.000 | 58.000 |
| ***4.3*** | ***Cây Chè hoa vàng*** |  |  |  |  |
|  | - Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm | Cây | 50.000 |  | 50.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 2cm đến 5cm | Cây | 71.000 |  | 71.000 |
|  | - Đường kính gốc từ >5cm đến 10cm | Cây | 425.000 | 71.000 | 496.000 |
|  | - Đường kính gốc >10 cm đến 15cm | Cây | 619.000 | 71.000 | 690.000 |
|  | - Đường kính gốc > 15 cm đến 20cm | Cây | 813.000 | 71.000 | 884.000 |
|  | - Đường kính gốc trên 20cm | Cây | 1.005.000 | 71.000 | 1.076.000 |
| ***V*** | **Cây lâm nghiệp** |  |  |  |  |
| ***1*** | ***Cây Hồi*** |  |  |  |  |
|  | - Mới trồng, đường kính gốc <2cm | Cây | 115.000 |  | 115.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 2cm đến 5cm | Cây | 288.000 |  | 288.000 |
|  | - Đường kính gốc >5cm đến 10cm | Cây | 575.000 | 288.000 | 863.000 |
|  | - Đường kính gốc >10cm đến 15cm | Cây | 978.000 | 288.000 | 1.266.000 |
|  | - Đường kính gốc >15cm đến 20cm | Cây | 1.380.000 | 288.000 | 1.668.000 |
|  | - Đường kính gốc >20cm đến 25cm | Cây | 1.725.000 | 288.000 | 2.013.000 |
|  | - Đường kính gốc >25cm đến 30cm | Cây | 1.898.000 | 288.000 | 2.186.000 |
|  | - Đường kính gốc > 30cm | Cây | 2.070.000 | 288.000 | 2.358.000 |
| ***2*** | ***Sấu, Trẩu, Sở*** |  |  |  |  |
|  | - Mới trồng, đường kính gốc <5 cm | Cây | 38.000 |  | 38.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm | Cây | 110.000 |  | 110.000 |
|  | - Đường kính gốc >10 cm đến 20cm | Cây | 275.000 | 148000 | 423.000 |
|  | - Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm | Cây | 385.000 | 148000 | 533.000 |
|  | - Đường kính gốc > 30cm | Cây | 495.000 | 148000 | 643.000 |
| ***3*** | ***Dẻ lấy quả, Mắc ca*** |  |  |  |  |
|  | - Mới trồng, đường kính gốc <5 cm | Cây | 80.000 |  | 80.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm | Cây | 634.000 |  | 634.000 |
|  | - Đường kính gốc >10 cm đến 20cm | Cây | 1.096.000 | 634.000 | 1.730.000 |
|  | - Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm | Cây | 1.550.000 | 634.000 | 2.184.000 |
|  | - Đường kính gốc > 30cm | Cây | 2.003.000 | 634.000 | 2.637.000 |
| ***4*** | ***Cây Trám*** |  |  |  |  |
|  | - Mới trồng, đường kính gốc <2 cm | Cây | 55.000 |  | 55.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 2cm đến 5cm | Cây | 130.000 |  | 130.000 |
|  | - Đường kính gốc từ >5cm đến 10cm | Cây | 230.000 |  | 230.000 |
|  | - Đường kính gốc >10 cm đến 15cm | Cây | 430.000 | 230.000 | 660.000 |
|  | - Đường kính gốc > 15 cm đến 20cm | Cây | 840.000 | 230.000 | 1.070.000 |
|  | - Đường kính gốc > 20cm đến 25cm | Cây | 1.000.000 | 230.000 | 1.230.000 |
|  | - Đường kính gốc > 25cm đến 30cm | Cây | 1.330.000 | 230.000 | 1.560.000 |
|  | - Đường kính gốc > 30cm | Cây | 1.670.000 | 230.000 | 1.900.000 |

**PHỤ LỤC V**

**Xây dựng bổ sung đơn giá mới và giải trình đơn giá các cây trồng tính theo cây hàng năm**

*(Kèm theo Báo cáo đề xuất phương án xây dựng Dự thảo quyết định)*

1. **Phương pháp tính đơn giá:**

Theo Khoản 1 Điều 103 Luật Đất đai 2024: Đối với cây hằng năm, mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch đối với cây trồng đó. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của loại cây trồng đó tại địa phương và đơn giá bồi thường;

1. **Đơn giá cụ thể:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại cây** | **NSTB cao nhất trong 3 năm liền kề (tấn/ha)** | **Giá**  **(đồng/kg)** | **Giá trị (đồng/ha)** | **Đơn giá (đồng/m2)** | **Ghi chú** |
| 1 | Gai Xanh | 2,20 | 40.000 | 88.000.000 | **8.800** | Lào Cai: 7.200 đ/m2 |
| 2 | Bò khai | 5,00 | 50.000 | 250.000.000 | **25.000** | Tính toán theo giá trị thực tế trên địa bàn tỉnh. |
| 3 | Cà gai leo | 20,00 | 9.000 | 180.000.000 | **18.000** | Bắc Giang: 14.000-15.5000/m2 |
| 4 | Xạ đen | 20,00 | 15.000 | 300.000.000 | **30.000** | Bắc Giang: 8.200-36.100-54.000 (trung bình 27.400 đồng/m2)  Lào Cai: 25.000-37.000/m2  Bắc Kạn: 30.000-50.000/m2 |
| 5 | Măng tây | 7,00 | 70.000 | 490.000.000 | **49.000** | **Bắc Kạn:**  - Cây mới trồng: 33.000 đồng/m2  - Cây trồng từ 6 tháng đến dưới 1 năm: 50.000 đồng/m2  – Cây trồng từ 1-6 năm: 55.000 đồng/m2  - Cây trồng trên 6 năm: 30.000 đồng/m2 |
| 6 | Gừng, Nghệ, Riềng, Sả | 7,20 | 20.000 | 144,040,000 | **14.000** | Bắc Giang: 16.666/m2; Cao Bằng: 11.500 đồng/m2;  Ninh Bình: 11.500-13.500 đồng/m2; Thái Bình: 15.000 đồng/m2 |

**PHỤ LỤC VI**

**BỔ SUNG ĐƠN GIÁ MỘT SỐ LOẠI CÂY**

*(Kèm theo Báo cáo đề xuất phương án xây dựng Dự thảo quyết định)*

**1. Bổ sung đơn giá cây nông nghiệp**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***TT*** | | ***LOẠI CÂY TRỒNG*** | | ĐVT | | Đơn giá  (VNĐ) | |  | | Ghi chú | |
| ***1*** | | ***Cây Chanh, Quất, Chanh rừng*** | |  | |  | |  | | Đơn giá tính toán áp vào nhóm cây Chanh, vì có giá trị tương đương. | |
|  | | - Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm | | Cây | |  | | 51.000 | |
|  | | - Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm | | Cây | |  | | 142.000 | |
|  | | - Cây trồng đường kính gốc >5 đến 7cm | | Cây | |  | | 542.000 | |
|  | | - Cây trồng đường kính gốc > 7 đến 10 cm | | Cây | |  | | 925.000 | |
|  | | - Cây trồng đường kính gốc > 10 cm | | Cây | |  | | 1.494.000 | |
| ***2*** | | ***Cây Mơ, Đào, Đào cảnh*** | |  | |  | |  | | Đơn giá tính toán áp vào nhóm cây Mơ, Đào vì có giá trị tương đương. | |
|  | | - Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm | | Cây | |  | | 55.000 | |
|  | | - Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm | | Cây | |  | | 152.000 | |
|  | | - Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm | | Cây | |  | | 568.000 | |
|  | | - Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm | | Cây | |  | | 920.000 | |
|  | | - Cây trồng đường kính gốc > 15 cm | | Cây | |  | | 990.000 | |
| ***3*** | | ***Chanh leo*** | |  | |  | |  | | **Cao Bằng:**  - Cây chưa cho quả: 109.262 đồng/cây;  - Cây đang sinh trưởng, cho quả chưa ổn định: 178.538 đồng/cây;  - Cây cho quả ổn định 253.538 đồng/cây. | |
|  | | - Cây mới trồng đến trước khi ra quả | | Cây | |  | | 34.000 | |
|  | | - Cây mới cho quả | | Cây | |  | | 108.000 | |
|  | | - Cây cho quả ổn định | | Cây | |  | | 246.,000 | |
| ***4*** | | ***Chùm ngây*** | |  | |  | |  | |  | |
|  | | - Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm | | Cây | |  | | 21.000 | | **Bắc Giang:**  - Cây mới trồng, đường kính Φ < 1cm: 34.400 đ/cây;  - Đường kính gốc: 1cm ≤ Φ < 2cm: 46.300 đồng/cây;  - Đường kính gốc: 2cm ≤ Φ < 5cm: 58.200 đồng/cây;  - Đường kính gốc: 5cm ≤ Φ < 7cm: 70.100 đồng/cây;  - Đường kính gốc: 7cm ≤ Φ < 9cm: 82.000 đồng/cây;  - Đường kính gốc: 9cm ≤ Φ < 12cm: 93.900 đồng/cây;  - Đường kính gốc: 12cm ≤ Φ < 15cm: 105.800 đồng/cây;  - Đường kính gốc: Φ ≥ 15 cm: 117.700 đồng/cây. | |
|  | | - Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm. | | Cây | |  | | 52.000 | |
|  | | - Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm | | Cây | |  | | 72.000 | |
|  | | - Cây trồng đường kính gốc > 10 cm đến 15 cm | | Cây | |  | | 92.000 | |
|  | | - Cây trồng đường kính gốc > 15 cm | | Cây | |  | | 112.000 | |

**2. Bổ sung đơn giá cây dược liệu:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại cây** | **Đơn vị tính** | **Đơn giá đền bù (đồng)** | **Ghi chú** |
| **1** | **Cát sâm** |  |  | Đối với nhóm loài cây Dược liệu trồng dưới tán rừng: các huyện đề xuất bổ sung đơn giá cây Cát Sâm. Tuy nhiên, hiện nay chưa có quy trình kỹ thuật được Trung ương ban hành, Chi cục Kiểm lâm vận dụng định mức theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp, căn cứ các biện pháp kỹ thuật tại Hướng dẫn tạm thời số 07/HD-SNN ngày 23/5/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, dự toán đơn giá trồng 1 ha cây, trên cơ sở quy chuẩn mật độ cây Ba kích 2.000 cây/ha Cát Sâm với mật độ 5.000 cây/ha để quy đổi để xác định giá trị đầu tư cho mỗi cây trồng hoặc m2 làm cơ sở trình xem xét đơn giá bồi thường. |
|  | Cây mới trồng, dưới 1 năm | Cây | 21.000 |
|  | Cây trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm | Cây | 40.000 |
|  | Cây trồng từ 3 năm trở đi | Cây | 59.000 |
| **2** | **Cây Ba kích** |  |  |
|  | Cây trồng dưới 1 năm | Cây | 32.000 |
|  | Cây trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm | Cây | 48.000 |
|  | Cây trồng từ 3 năm trở lên | Cây | 67.000 |
| **3** | **Sa nhân tím** |  |  |
|  | Cây trồng dưới 1 năm | m2 | 14.000 |
|  | Cây trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm | m2 | 21.000 |
|  | Cây trồng từ 3 năm đên dưới 5 năm | m2 | 28.000 |
|  | Cây trồng từ 5 năm trở lên | m2 | 42.000 |

**3. Bổ sung đơn giá cây nhóm II:**

**3.1. Cây Hoàng đàn (Nhóm IA)**

Cây Hoàng đàn (Hoàng đàn hữu liên): thuộc nhóm IA, Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. Trên cơ sở rà soát giá trị ngoài thực tế của cây đề xuất đơn giá:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loài cây** | **Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND** | **Đơn giá đề xuất** |
| **Cây Hoàng đàn (Nhóm IA)** |  |  |
| - Mới trồng, đường kính gốc < 5cm | 24.000 | 300.000 |
| - Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm | 58.000 | 400.000 |
| - Đường kính gốc >10 cm đến 15cm | 254.000 | 800.000 |
| - Đường kính gốc >15 cm đến 20cm | 485.000 | 1.200.000 |
| - Đường kính gốc >20 cm đến 25cm | 725.000 | 1.800.000 |
| - Đường kính gốc >25cm đến 30cm | 1.500.000 | 2.500.000 |
| - Đường kính gốc >30 cm | 1.800.000 | 3.000.000 |

**3.2. Cây Sưa, Đinh, Nghiến:** có đặc điểm chung đều thuộc danh mục thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm tại Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. Trên cơ sở rà soát giá trị ngoài thực tế của cây để đề xuất đơn giá:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loài cây** | **Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND** | **Đơn giá đề xuất** |
| **Cây Sưa, Đinh, Nghiến (Nhóm nguy cấp, quý hiếm)** |  |  |
| - Mới trồng, đường kính gốc < 5cm | 24.000 | 70.000 |
| - Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm | 58.000 | 80.000 |
| - Đường kính gốc >10 cm đến 15cm | 254.000 | 254.000 |
| - Đường kính gốc >15 cm đến 20cm | 485.000 | 500.000 |
| - Đường kính gốc >20 cm đến 25cm | 725.000 | 900.000 |
| - Đường kính gốc >25cm đến 30cm | 1.500.000 | 1.700.000 |
| - Đường kính gốc >30 cm | 1.800.000 | 2.000.000 |

**4. Bổ sung đơn giá cây cảnh**

- Tham khảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 về ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2023):

+ Cây Trắc bá diệp: cao dưới 0,5 m: 80.000 đồng/cây; Cào từ 0,5 m trở lên: 150.000 đồng/cây.

- Tham khảo đơn giá tỉnh Gia Lai (Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 26/5/2016 về việc ban hành đơn giá đền bù cây cối, hoa màu trên địa bàn tỉnh)

+ Cây Tùng, trắc bách diệp: Từ 1-5 năm 55.660 đồng/cây; Từ trên 5 năm: 306.000 đồng/cây.

- Tham khảo tỉnh Thừa Thiên Huế (Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 23/02/2023 về ban hành đơn giá cây trồng làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế:

+ Cây Tùng: Đường kính dưới 2 cm: 10.650 đồng/cây; Đường kính từ 2 đến dưới 5 cm: 53.260 đồng/cây; Đường kính từ 5 đến dưới 10 cm: 266.280 đồng/cây; Đường kính từ 10 đến dưới 20 cm: 532.550 đồng/cây; Đường kính trên 20 cm: 1.065.100 đồng/cây.

\* Trên cơ sở tham khảo các tỉnh, giá trị cây trên địa bàn tỉnh, đề xuất như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loài cây** | **Đơn vị tính** | **Đơn giá** |
| ***Cây Tùng, Trắc Bách diệp*** |  |  |
| - Mới trồng, đường kính gốc < 5cm | Cây | 100.000 |
| - Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm | Cây | 200.000 |
| - Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm | Cây | 300.000 |
| - Đường kính gốc > 20 cm | Cây | 400.000 |

**Phụ lục VII:**

**Cách tính mức hỗ trợ di dời vật nuôi**

*(Kèm theo Báo cáo đề xuất phương án xây dựng Dự thảo quyết định)*

**1**. Hỗ trợ di dời gia súc, gia cầm và động vật khác được phép chăn nuôi (theo quy định tại khoản 5, khoản 8, Điều 2, Luật Chăn nuôi) đang được chăn nuôi trên diện tích đất thu hồi được di dời tới vị trí chăn nuôi mới, hợp pháp, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. **2**. Biện pháp di dời vật nuôi để hỗ trợ phù hợp với thực tiễn và theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-100:2012/BNNPTNT được ban hành theo Thông tư số 30/2012/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 7 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**3**. Mức hỗ trợ di dời

MHT = ĐGHT + CDD

Trong đó: + MHT: Mức hỗ trợ

+ ĐGHT: Đơn giá hỗ trợ

+ CDD: Công di dời

- Đơn giá hỗ trợ di dời xác định theo quy định tại Quyết định số 52/2017/QĐ-UBND ngày 20/09/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về quy định đơn giá cước và phương pháp tính giá cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Trong đó, vật nuôi được xếp vào hàng hóa bậc 4.

Trên cơ sở thực tiễn khoảng cách giữa các huyện thành phố, thực hiện lấy mức khoảng cách di chuyển 10 km để tính đơn giá hỗ trợ di dời.

Thực hiện tính đơn giá hỗ trợ 1 tấn vật nuôi và động vật khác (hàng bậc 4), cự ly 10 km trên đường loại 5 tại địa bàn tỉnh. Tính đơn giá hỗ trợ như sau:

+ ĐGHT = 7.979đ/tấn/km x 10km x 01 tấn x 1,25 lần hàng bậc 4 x 1,080 lần mức giá nhiên liệu tăng so với năm 2017 = 108.000đ + 238.000đ chi phí phương tiện chời đợi (*quy định cho các loại xe: 34.000đ/tấn-xe-giờ x 07 giờ)* = **346.000đ**

- Công di dời vật nuôi thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động. Chi phí theo đơn giá công lao động tại thành phố Lạng Sơn là 18.600 đ/giờ, tại các huyện trong tỉnh Lạng Sơn là 16.600đ/giờ.

Lấy trung bình *18.600đ + 16.600đ chia 2 = 17.600đ/giờ x 8 giờ (01 ngày công) = 140.800 đ/công lao động* **(tính tròn 140.000đ).**

Trên cơ sở xem xét, nghiên cứu thực tế công lao động để thực hiện di chuyển vật nuôi để quy đinh 1 tấn vật nuôi di chuyển tương ứng với 01 công lao động.

- Như vậy mức hỗ trợ di dời 1 tấn vật nuôi = 346.0000 + 140.000 = **486.000 đồng (làm tròn là 500.000 đồng)**

**- Đối với v**ận chuyển ong mật (mỗi thùng ong đang nuôi khoảng 20 kg). Vận chuyển 50 thùng ong mật tương đương 01 tấn hàng = 500.000đ.

**Mức hỗ trợ di dời ong mật: 10.000đ/Thùng ong mật đang nuôi.**